

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.

2. Bà Đinh Thị Hà Ngọc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 684/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần H, sinh năm 1979, số căn cước công dân: 046079014706. Địa chỉ: 1 (A) D, phường A, thành phố H; địa chỉ liên lạc: Tổ H, thôn N, xã Q, thành phố H. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị C, sinh năm 1981, số căn cước công dân: 045181008826. Địa chỉ: 1 (A) D, phường A, thành phố H. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, sinh năm 1979, số căn cước công dân: 045179008821. Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 7 năm 2024, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 7 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần H và chị Lê Thị C quen biết nhau từ năm 2001 đến năm 2006 thì kết hôn, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã Q, thành phố H) vào ngày

27/12/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ). Đến năm 2008, vợ chồng vào thành phố H thuê trọ ở; năm 2013, vợ chồng xây dựng nhà ở kiệt C T, phường T, thành phố H.

Từ năm 2020, vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh H là người bất tài, vô dụng (theo như vợ anh hay nói), không làm ra tiền so với nhiều người hoặc kém hơn vợ anh nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều bất đồng, cãi vã và to tiếng với nhau trong thời gian dài, đặc biệt là khoảng từ năm 2020 đến nay. Đồng thời, anh có nhiều điều sai, chưa đúng đắn, không còn xứng đáng làm người chồng và người trụ cột trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng đến thời điểm này không thể hàn gắn được.

Kể từ ngày 23/6/2024 cho đến nay, vợ chồng anh đã không sống chung với nhau như vợ chồng, anh H ở, sinh hoạt cùng cha mẹ ruột tại: Tổ H, thôn N, xã Q, thành phố H. Trong thời gian sống ly thân, chị C có những lời nói và hành động dễ gây khó dễ cho anh, tìm cách tiếp tục lăng nhục, lăng mạ, chà đạp lên nhân phẩm anh và gia đình anh cũng như đi bêu rếu anh khắp mọi nơi làm ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lý, cuộc sống cũng như công việc hàng ngày của anh.

Việc kéo dài quá trình ly hôn không còn mang lại lợi ích gì cho các bên, đặc biệt là các con. Ngoài ra, anh là con trai duy nhất trong gia đình nên cũng mong muốn được ở bên cạnh cha mẹ của anh khi tuổi đã già yếu không có ai chăm sóc.

Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án nhanh chóng giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị C để sớm ổn định cuộc sống cá nhân, tiếp tục làm việc nhằm có nguồn thu nhập ổn định để nuôi sống bản thân, cấp dưỡng cho con và có điều kiện chăm sóc cha mẹ của mình.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Diệu H1, sinh ngày 18/5/2007 và Trần Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/3/2013. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, anh H có nguyện vọng giao 02 con cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh sẽ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng tổng cộng không thấp hơn 4.000.000 đồng.

Hiện nay, cháu H1 đã đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đ, anh có ý kiến là giao cháu cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Nếu chị C không nuôi cháu Đ thì anh H sẽ nuôi và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi cháu.

Anh H đang công tác tại Ban Q thành phố H, thu nhập mỗi tháng là 16.534.944 đồng.

Về nguyện vọng của con trên 7 tuổi: Anh H trình bày từ khi anh H về ở cùng cha mẹ anh thì chị C không cho các con được gặp anh. Trong khoảng thời gian tháng 9/2024, anh đã tự tìm đến trường gặp con một lần nhưng sau đó chị C đã dẫn cháu Đ đến cơ quan anh ăn nói mất lịch sự, gây ồn ào và đã có những lời nói lăng nhục, lăng mạ, chà đạp lên nhân phẩm anh và gia đình anh trước sự chứng kiến của nhiều đồng nghiệp nên từ đó đến nay anh chưa thể gặp con. Do trước đây cháu Đ có tiền sử bị bệnh động kinh và anh không muốn ảnh hưởng đến tâm lý của cháu Đ nên anh đề nghị Tòa án xem xét không đưa cháu đến Tòa án lấy ý kiến.

- Về tài sản chung: Anh H trình bày vợ chồng có các tài sản gồm:

+ Đất ở (diện tích 157m²), nhà ở (diện tích sử dụng 110 m²) và các tài sản khác trên đất tại thửa số 46-4, tờ bản đồ số 35, địa chỉ: Kiệt C đường T, tổ dân phố A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H) đã được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 505589 ngày 04/7/2011. Anh yêu cầu bán tài sản này, theo định giá thị trường hiện nay là khoảng 1.800.000.000 đồng.

+ Đất ở (diện tích 52,9m²), nhà ở (diện tích sử dụng 86,8m²) và các tài sản khác trên đất tại thửa số 283, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Số A đường D, tổ dân phố A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường A, thành phố H) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CL 399427 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (cũ) cấp ngày 29/10/2020. Toàn bộ tài sản sẽ chia đều cho vợ chồng, theo định giá thị trường hiện nay có giá trị là khoảng 1.600.000.000 đồng, phần của anh sẽ để lại cho 02 con chung.

Đối với 02 tài sản trên, vợ chồng anh tự thỏa thuận, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các tài sản khác chưa có giấy tờ thì không liên quan đến vợ chồng anh, là tài sản của ông bà cố để lại cho cha mẹ anh, cha mẹ anh dự định cho anh nhưng vẫn chưa cho, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ chị Lê Thị T số tiền là 650.000.000 đồng (mượn tiền mặt không có lãi để mua nhà ở D, thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ vay). Anh H đồng ý trả 1/2 số nợ chung nêu trên, mỗi người trả cho chị T số tiền là 325.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nợ chung với chị C; Về con chung: anh yêu cầu giao cháu Đ cho chị C nuôi dưỡng và anh H sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng tối thiểu 5.000.000 đồng kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu Đ trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Theo biên bản lấy lời khai cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần H kết hôn vào cuối năm 2006, sau đó về chung sống với nhau. Từ năm 2008, chị có mâu thuẫn với cha mẹ chồng khi anh H đi học. Đến năm 2019, vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh H có tính hay nhậu nhẹt, về nhà gây gỗ, la mắng vợ con, không chăm lo cho gia đình, tiền lương hàng tháng chung nhau để lo cho con thì anh không tự nguyện đưa, mỗi khi lấy tiền sinh hoạt hàng tháng phải cãi vã nhau mới đưa, coi trọng bạn bè, có tính không chừng mực với người phụ nữ khác, chị đã bắt gặp nhiều lần, chị và gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không chịu sửa đổi. Vào ngày 12/02/2024, chị phát hiện trong điện thoại của anh H có tin nhắn quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Sau khi phát hiện, anh H đã về nhà xin lỗi vợ con và hứa từ đây sẽ không có quan hệ qua lại với người phụ nữ đó, có chị em 2 bên gia đình chứng kiến, nhưng thực tế, hai người vẫn liên lạc với nhau. Đến ngày 31/3/2024, chị phát hiện 02 người dùng 02 số điện thoại liên lạc với nhau qua zalo và điện thoại thì một lần nữa anh H lại về xin lỗi vợ con và có sự hiện diện của cha anh H, nhưng sau đó, anh Trần H vẫn tiếp tục qua lại với người

phụ nữ đó. Đến tháng 6/2024, anh H đi ra khỏi nhà cho đến nay. Sự việc này cơ quan anh H công tác đã nắm rõ và đã cho thôi giữ chức vụ Bí thư Chi bộ Khối Tổng hợp và Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, đã cho thôi tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Ban quản lý dự án, xếp loại đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 (có thư trả lời của cơ quan anh H công tác). Việc làm trên của anh H đã ảnh hưởng đến tình cảm và tinh thần của chị C và 02 con, đặc biệt là cháu H1 bị ảnh hưởng tâm lý phải điều trị ngoại trú tại Khoa sức khỏe tâm trí (có đơn thuốc kèm theo).

Nay anh yêu cầu ly hôn, chị chỉ đồng ý ly hôn khi cả hai giải quyết xong về việc nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung theo yêu cầu của chị C.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh H trình bày. Các con muốn ở với ai là quyền của các con. Tuy nhiên, theo ý kiến của nguyên đơn, chị C đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến tuổi trưởng thành.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Với mức thu nhập của chị và số tiền cấp dưỡng như anh Trần H đưa ra là không đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập cơ bản của 02 con, chị yêu cầu anh H phải có trách nhiệm nuôi con ăn học vì hôm nay anh H có bằng cấp như vậy đều có 1 phần công sức rất lớn của chị.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 16/12/2025 và phiên hòa giải ngày 18/12/2025, chị C yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi 02 con là 12.000.000 đồng mỗi tháng từ tháng 6/2024 cho đến nay do kể từ khi anh Trần H ra khỏi nhà đến nay không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, dạy dỗ con dù chị C đã yêu cầu nhiều lần, cháu H1 hiện tại học tại Đại học S (dù cháu đủ 18 tuổi nhưng cha mẹ vẫn phải có trách nhiệm nuôi con ăn học), cháu Đ đang học lớp 7 trường Nguyễn Tri P cần chi phí học tập và hỗ trợ đưa đón, chi phí sinh hoạt hàng ngày, ăn uống. Ngoài ra, cháu Đ có bệnh động kinh đã nhập viện điều trị, loạn thị 2 mắt nặng phải khám định kỳ hàng tháng. Trường hợp anh H không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H1 thì chị đồng ý để anh H nuôi cháu H1 ăn học. Sau đó, chị C thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu anh H phải cấp dưỡng cho cháu Đ mỗi tháng số tiền 8.000.000 đồng và có trách nhiệm nuôi cháu H1 vì cháu đang học Đại học S năm nhất. Hiện nay, chị C làm điều dưỡng ở Bệnh viện T3, thu nhập là 9.800.000 đồng/tháng.

Về nguyện vọng của con từ 7 tuổi trở lên: Tại bản tự khai ngày 20/01/2026, chị C trình bày anh H là nguyên đơn, anh có nghĩa vụ đưa cháu Đ đến Tòa án để trình bày ý kiến của cháu về việc cháu có nguyện vọng ở với ai. Hiện nay, tinh thần của cháu Đ không ổn định nên chị đề nghị Tòa án không được tới trường cháu học để hỏi ý kiến hay hỏi ý kiến của cháu khi không có sự giám hộ của mẹ cháu. Hiện nay, cháu Đ đang ở với chị C, chị không đồng ý đưa cháu Đ đến Tòa án vì sợ ảnh hưởng đến tinh thần của cháu.

- Về tài sản chung: Ngoài 02 tài sản như trình bày trên của anh H, vợ chồng chị có thêm tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 597, tờ bản đồ số 07 theo Bản đồ địa chính năm 2019 nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 07 theo Bản đồ địa chính năm 2019, chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị L do ông Nguyễn Trí M, sinh năm 1971 ở Buôn M, Đăk Lăk (cũ) chuyển nhượng lại (bà L viết giấy ủy quyền lại cho ông T1, có trong bộ hồ sơ). Vào khoảng tháng 7/2013 đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nộp lên Bộ phận Tiếp nhận và trả kết

quả thuộc Ủy ban nhân dân xã Q (cũ) để xác nhận cấp Giấy quyền sử dụng đất với thửa đất trên (có phiếu tiếp nhận hồ sơ).

Hiện tại, anh H đã cất giữ toàn bộ hồ sơ của thửa đất này, chị C yêu cầu nếu đã làm xong thì đưa ra để phân chia tài sản, nếu chưa làm xong thì đưa chị đi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất để phân chia tài sản trước khi ly hôn. Chị C chỉ đồng ý ly hôn khi nhà đất tại Kiệt C đường T, tổ dân phố A, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H) phải sang tên cho con là Trần Nguyễn Diệu H1. Nhà đất ở 1 đường D, tổ dân phố A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường A, thành phố H) phải sang tên cho con là Nguyễn Thành Đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/4/2025, bản tự khai ngày 20/01/2026 và tại các phiên hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, chị C trình bày ý kiến là chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị C có vay chị gái ruột của chị là Lê Thị T số tiền 650.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia hai, mỗi người trả 325.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị C đồng ý ly hôn với anh H do cảm thấy vợ chồng không có khả năng hòa giải để đoàn tụ được.

Về con chung, chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng từ 8.000.000 đồng – 10.000.000 đồng và cùng nhau nuôi cháu H1 học hết Đại học.

Về tài sản chung: Chị C chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị C đồng ý vợ chồng trả nợ chung cho chị T mỗi người 325.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu trả tiền đề ngày 23/7/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày:

Từ năm 2020 đến 2022, anh Trần H và chị Lê Thị C có mượn của chị tổng cộng là 650.000.000 đồng. Hiện nay, anh H đã nộp đơn ly hôn với vợ là chị C. Vì vậy, chị yêu cầu anh H và chị C trả lại số tiền đã mượn của chị trước khi ly hôn. Tuy nhiên, cho đến nay, chị đã yêu cầu nhiều lần nhưng anh H và chị C vẫn chưa trả lại cho chị số tiền nói trên. Do đó, chị yêu cầu Tòa án buộc anh H và chị C phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho chị trước khi Tòa án xử cho anh H ly hôn. Phương thức trả: 01 lần. Tại biên bản hòa giải ngày 07/10/2025, chị T trình bày về yêu cầu tính lãi sẽ có đơn yêu cầu sau.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng anh H và chị C trả nợ cho chị số tiền gốc là 650.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ này.

Theo biên bản xác minh ngày 10/02/2026, ông Nguyễn Văn Đ1 - Tổ trưởng tổ A, phường A, thành phố H cung cấp thông tin:

Anh Trần H, sinh năm 1979 và chị Lê Thị C, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: 1 D, tổ A, phường A, thành phố H là vợ chồng. Anh H và chị C có 02 con chung như anh H trình bày. Anh H làm bên dự án, chị C làm bên bệnh viện. Quá trình chung sống tại địa phương, vợ chồng chấp hành tốt quy định pháp luật, không gây ồn ào, mất trật tự gì tại tổ dân phố nên tổ trưởng không nắm rõ vợ chồng có mâu thuẫn gì. Thời gian trước đây, vợ chồng sống hòa thuận, bình thường tại địa phương, nhưng sau này có thời gian anh H đi làm về muộn, vợ chồng có thỉnh thoảng gây gổ, cãi

vã nhau. Vợ chồng anh H và chị C đã không sống cùng nhau khoảng 02 năm nay, chỉ có 03 mẹ con chị C sống với nhau tại 1 D, anh H chuyển đến sống ở đâu thì không rõ. Thời gian qua, chị C là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con. Về tài sản chung và nợ chung: Tổ trưởng không nắm rõ. Nay anh H khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị C và giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu anh H và chị C đưa con đến Tòa án để lấy lời khai đối với cháu Đ là con từ 7 tuổi trở lên, tuy nhiên anh H và chị C đều có văn bản đề nghị Tòa án không lấy lời khai của cháu Đ do cháu đang bị bệnh và sợ ảnh hưởng đến bệnh tình của cháu. Do đó, Tòa án không thể lấy ý kiến về nguyện vọng của cháu Đ được. Tòa án cũng đã tiến hành tổ chức hòa giải để các bên có thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng anh H và chị C vẫn giữ nguyên ý kiến, không thống nhất được với nhau về các vấn đề trong quan hệ hôn nhân nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần H, yêu cầu độc lập của chị Lê Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần H được ly hôn với chị Lê Thị C. Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Thành Đ cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); anh H cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 6/2024 cho đến khi cháu Đ đến tuổi trưởng thành; cháu Trần Nguyễn Diệu H1 đã trưởng thành, nên không xem xét. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, nên không xem xét. Về nợ chung: Anh H và chị C, mỗi người phải trả cho chị Lê Thị T số tiền 325.000.000 đồng. Về án phí: Anh H, chị C phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Trần H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung với bị đơn chị Lê Thị Chung cư T2 tại 14/44 (14B/44) D, phường A, thành phố H nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế theo quy định tại các khoản 1, 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần H và chị Lê Thị Chung C sống với nhau đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là xã Q, thành phố H) vào

ngày 27/12/2006 theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân giữa anh Trần H và chị Lê Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian rồi xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo anh H và chị C trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, anh H thiếu trách nhiệm đối với vợ con, không chung thủy với chị C dẫn đến vợ chồng cãi vã, to tiếng, mâu thuẫn càng trầm trọng khi sự việc giữa vợ chồng bị gia đình, bạn bè và đồng nghiệp biết đến, anh H cũng bị ảnh hưởng trong công việc, do đó vợ chồng đã sống ly thân với nhau gần 02 năm nay và hiện nay hai bên cũng không có biện pháp gì khắc phục được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, vợ chồng anh Trần H và chị Lê Thị C đã mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân dẫn đến quan hệ hôn nhân đổ vỡ chủ yếu là từ anh Trần H, khoản 1, 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” và “vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”, do vợ chồng anh H chị C không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng và quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng cũng sống ly thân gần 02 năm nay nên hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần H với chị Lê Thị C như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Vợ chồng trình bày quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Nguyễn Diệu H1, sinh ngày 18/5/2007 và Trần Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/3/2013. Cả 02 cháu đang ở với chị C.

Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh H có nguyện vọng giao cháu Đ cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu H1 đã trưởng thành, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị C trình bày cháu H1 ở với ai là quyền của cháu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Đ chưa trưởng thành, chị C không đồng ý để Tòa án hỏi nguyện vọng cháu ở với ai khi cha mẹ ly hôn nhưng anh H có ý kiến là giao cháu cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, chị C cũng đồng ý và hiện nay cháu đang sống cùng với chị C. Vì vậy, cần giao cháu Đ cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng, ý kiến của anh H và chị C nên cần chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H có ý kiến là cháu H1 đã trưởng thành, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh sẽ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng tối thiểu là 5.000.000 đồng kể từ ngày 23/6/2024 cho đến khi cháu Đ đến tuổi trưởng thành.

Chị C yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng từ 8.000.000 – 10.000.000 đồng và nuôi cháu H1 ăn học cho đến khi học xong Đại học. Chị C

trình bày do điều kiện của cả hai cháu hiện nay đều có bệnh phải điều trị dài ngày, việc ăn ở, đi lại, học hành, chăm sóc cháu Đ mỗi tháng phải từ 10.000.000 – 12.000.000 đồng. Quá trình vợ chồng ly thân hơn hai năm nay, anh H không chu cấp tiền để nuôi con. Do đó, chị C yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ khi anh đi ra khỏi nhà từ ngày 23/6/2024 cho đến khi các con trưởng thành.

Hội đồng xét xử thấy: Cháu H1 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), hiện đang học Đại học, pháp luật không quy định nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con đã thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Đ, do các đương sự không thỏa thuận được về mức cấp dưỡng nên căn cứ Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình, dựa vào mức thu nhập, khả năng thực tế của anh H và nhu cầu thiết yếu của cháu Đ, Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng sức khỏe của cháu Đ hiện nay đang cần tiếp tục theo dõi điều trị bệnh động kinh, việc chăm sóc và nuôi dưỡng cháu gặp nhiều khó khăn và vất vả hơn bình thường do đó với mức thu nhập hiện nay của anh H mỗi tháng khoảng hơn 16.000.000 đồng, cần buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 6.000.000 đồng là phù hợp với mức thu nhập của anh H, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện sinh sống và chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ.

Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày 23/6/2024 cho đến khi cháu Đ trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[5] Về tài sản chung: Anh Trần H và chị Lê Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Vợ chồng anh H, chị C thừa nhận có nợ của bà Lê Thị T số tiền 650.000.000 đồng. Anh H và chị C mỗi người đồng ý trả cho bà T số tiền 325.000.000 đồng, bà T không có yêu cầu gì thêm. Do đó, cần buộc anh H và chị C mỗi người phải trả cho bà Lê Thị T số tiền là 325.000.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 16.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Trần H phải chịu là 16.850.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004587 ngày 31/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh H còn phải nộp số tiền 16.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị C phải chịu 16.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000280 ngày 11/9/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần H, yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần H được ly hôn với chị Lê Thị C. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao cháu Trần Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/3/2013 cho chị Lê C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Trần H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đ mỗi tháng 6.000.000 (sáu triệu) đồng kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2024 cho đến khi cháu Đ đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Trần Nguyễn Diệu H1, sinh ngày 18/5/2007 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh Trần H và chị Lê Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Buộc anh Trần H và chị Lê Thị C mỗi người phải trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ là 325.000.000 (ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về án phí:

Anh Trần H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 16.250.000 (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Trần H phải chịu là 16.850.000 (mười sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004587 ngày 31/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.550.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Lê Thị C phải chịu 16.250.000 (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000280 ngày 11/9/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Đương sự;
- UBND xã Quảng Điền, thành phố Huế
(ĐKKH số 057/2006 ngày 27/12/2006 tại
UBND xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền,
tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ));
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quỳnh Châu

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
 - VKSND khu vực 1 – Huế;
 - THADS thành phố Huế;
 - Dương Sự;
 - UBND phường Thuận Hóa, thành phố Huế
- (ĐKKH số: 01, ngày 28/2/2014 của UBND phường Phường Đúc, thành phố

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Nguyễn Thị Quỳnh Châu